

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA  
PHƯƠNG NAM

PHUONG NAM CULTURAL JOINT  
STOCK CORPORATION

Số/No: 01/CV/PNC-2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence-Freedom-Happiness

TP.HCM, Ngày 04 tháng 01 năm 2025  
HCMC, 04 January, 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tổ chức niêm yết : CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
- Organization name : PHUONG NAM CULTURAL JOINT STOCK CORPORATION
- Mã chứng khoán : PNC
- Stock symbol : PNC
- Trụ sở chính : 940 đường 3 tháng 2, phường 15, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
- Head office address : 940, 3/2 Street, 15 Ward, 11 District, Ho Chi Minh City
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Nguyễn Hữu Hoat
- Authorized person to disclose information: Mr. Nguyen Huu Hoat
- Điện thoại/Tel : 028 38663447 Fax: 028 38663449
- Loại thông tin công bố/ Types of information release:
  - 24 giờ/24 hours;  72 giờ/72 hours;  định kỳ/ Periodic
  - Bất thường/Extraordinary;  Theo yêu cầu/ On request
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 (Riêng +HN)
- Information to be disclosure: The financial statements quarter 4 of 2024 (separate and consolidated)
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/01/2025 tại đường dẫn [www.pnc.com.vn](http://www.pnc.com.vn) của công ty.  
This information is disclosed on PNC's website on January 2025 at the link below [www.pnc.com.vn](http://www.pnc.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.

CÔNG TY CP VĂN HÓA PHƯƠNG NAM  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
PHUONG NAM CULTURAL JOINT STOCK CORPORATION  
PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/ As above:
- Lưu tại VPCT/ Save at the office



Nguyễn Hữu Hoat

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ  
PHƯƠNG NAM**  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 4 NĂM 2024





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Quý 4/2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | TM           | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |              | <b>514.712.510.937</b> | <b>494.537.492.478</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |              | <b>119.000.939.764</b> | <b>142.201.882.250</b> |
| 1. Tiền   | 111        | VI.1         | 13.090.184.299         | 16.101.882.250         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |              | 105.910.755.465        | 126.100.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |              | <b>50.000.000.000</b>  | <b>45.900.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |              | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |              | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |              | 50.000.000.000         | 45.900.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |              | <b>44.969.180.822</b>  | <b>54.564.958.410</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | VI.3         | 31.374.671.627         | 35.149.192.885         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |              | 12.389.883.819         | 7.745.137.062          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |              | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |              | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | VI.6         | 746.000.000            | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | VI.4a        | 9.470.709.088          | 20.652.668.789         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |              | (10.648.909.597)       | (9.936.027.116)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | VI.5         | 1.636.825.885          | 953.986.790            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |              | <b>293.319.704.692</b> | <b>247.563.973.473</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | VI.7a        | 327.041.547.777        | 283.191.787.538        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        | VI.7b        | (33.721.843.085)       | (35.627.814.065)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |              | <b>7.422.685.659</b>   | <b>4.306.678.345</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | VI.13a       | 3.963.654.643          | 3.066.793.539          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |              | 3.432.324.836          | 1.210.669.346          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | VI.17b       | 26.706.180             | 29.215.460             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |              | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |              | -                      | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |              | <b>60.409.455.199</b>  | <b>33.184.461.260</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |              | <b>21.808.786.768</b>  | <b>11.415.025.434</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |              | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |              | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |              | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |              | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |              | -                      | 1.946.000.000          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | VI.4b        | 21.808.786.768         | 9.469.025.434          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |              | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |              | <b>29.928.993.677</b>  | <b>13.652.149.360</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b> | <b>VI.9</b>  | <b>28.410.287.357</b>  | <b>11.873.776.884</b>  |
| - Nguyên giá  | 222        |              | 146.679.216.771        | 140.213.668.208        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |              | (118.268.929.414)      | (128.339.891.324)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá  | 225        |              | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |              | -                      | -                      |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b> | <b>VI.10</b> | <b>1.518.706.320</b>   | <b>1.778.372.476</b>   |
| - Nguyên giá  | 228        |              | 7.882.579.934          | 7.421.446.001          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |              | (6.363.873.614)        | (5.643.073.525)        |



| CHỈ TIÊU  | Mã số      | TM           | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | <b>VI.12</b> | -                      | -                      |
| - Nguyên giá  | 231        |              | 4.170.407.110          | 4.170.407.110          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |              | (4.170.407.110)        | (4.170.407.110)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |              | <b>2.186.373.973</b>   | <b>4.495.263.124</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |              | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | VI.8         | 2.186.373.973          | 4.495.263.124          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |              | <b>2.499.906.900</b>   | <b>2.499.906.900</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |              | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |              | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |              | 2.499.906.900          | 2.499.906.900          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |              | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |              | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |              | <b>3.985.393.881</b>   | <b>1.122.116.442</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | VI.13b       | 3.729.127.062          | 777.566.166            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | VI.22        | 256.266.819            | 344.550.276            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |              | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |              | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |              | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |              | <b>575.121.966.136</b> | <b>527.721.953.738</b> |
| <b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |              | <b>387.264.215.823</b> | <b>345.478.228.067</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>385.942.935.823</b> | <b>344.715.996.567</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | VI.15        | 323.502.347.704        | 265.024.131.985        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |              | 1.919.946.221          | 551.046.336            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.17a       | 4.375.598.286          | 7.644.358.533          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              | 26.926.384.328         | 31.187.881.590         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.18        | 12.173.578.373         | 13.406.441.449         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | VI.20        | 1.764.795.000          | 3.291.715.929          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.19a       | 15.280.285.911         | 23.610.420.745         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |              | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |              | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |              | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |              | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |              | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |              | <b>1.321.280.000</b>   | <b>762.231.500</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |              | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |              | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |              | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |              | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |              | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |              | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | VI.19b       | 578.280.000            | 762.231.500            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |              | 743.000.000            | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |              | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |              | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |              | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |              | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |              | -                      | -                      |

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | TM           | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |              | <b>187.857.750.313</b> | <b>182.243.725.671</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>VI.23</b> | <b>187.857.750.313</b> | <b>182.243.725.671</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |              | 110.402.410.000        | 110.402.410.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |              | 110.402.410.000        | 110.402.410.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |              | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |              | 24.738.460.046         | 24.738.460.046         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |              | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |              | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |              | (2.616.000.640)        | (2.616.000.640)        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |              | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |              | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |              | 1.998.733.714          | 1.998.733.714          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |              | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |              | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |              | 53.334.147.193         | 47.720.122.551         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | 42.320.447.051         | 47.720.122.551         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 11.013.700.142         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |              | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |              | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |              | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |              | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |              | <b>575.121.966.136</b> | <b>527.721.953.738</b> |

Ngày 23 tháng 01 năm 2024

Người lập

*[Signature]*

Nguyễn Chi Thanh Châu

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Thị Tuyết

Người đại diện pháp luật  
Tổng Giám Đốc



*[Signature]*  
Nguyễn Như Quỳnh



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Quý 4/2024

Mẫu số B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Th. minh     | Quý 4/2024      | Quý 4/2023      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2023 |
|---|-----------|--------------|-----------------|-----------------|--|--|
| <b>1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>VII.1</b> | 159.081.107.349 | 141.731.279.035 | 621.109.218.552                            | 660.738.726.398                            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | VII.2        | 2.058.270.164   | 2.199.542.017   | 6.630.311.161                              | 7.409.276.333                              |
| <b>3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ</b>        | <b>10</b> |              | 157.022.837.185 | 139.531.737.018 | 614.478.907.391                            | 653.329.450.065                            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11        | VII.3        | 89.049.824.792  | 78.325.258.180  | 364.372.306.833                            | 399.225.403.649                            |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |              | 67.973.012.393  | 61.206.478.838  | 250.106.600.558                            | 254.104.046.416                            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | VII.4        | 5.165.948.027   | 3.928.881.722   | 15.605.379.276                             | 21.326.144.866                             |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | VII.5        | 12.641.757      | 0               | 345.662.119                                | 389.328.000                                |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |              | 12.551.030      | -               | 43.571.392                                 | -  |
| 8. Lãi lỗ công ty liên kết                              | 24        |              | -               | -               | -  | -  |
| 9. Chi phí bán hàng                                     | 25        | VII.8        | 61.531.010.682  | 50.324.498.867  | 219.121.084.936                            | 219.493.116.534                            |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26        | VII.8        | 7.947.198.127   | 9.597.897.908   | 35.412.259.099                             | 33.442.173.508                             |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |              | 3.648.109.854   | 5.212.963.785   | 10.832.973.680                             | 22.105.573.240                             |
| 12. Thu nhập khác                                       | 31        | VII.6        | 854.329.372     | 2.912.032.267   | 3.499.436.792                              | 8.691.586.784                              |
| 14. Chi phí khác  | 32        | VII.7        | 137.872.681     | 6.971.740.239   | 497.650.502                                | 7.629.337.624                              |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |              | 716.456.691     | (4.059.707.972) | 3.001.786.290                              | 1.062.249.160                              |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |              | 4.364.566.545   | 1.153.255.813   | 13.834.759.970                             | 23.167.822.400                             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        |              | 226.734.561     | 905.292.022     | 2.732.776.371                              | 6.187.463.620                              |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        |              | -               | 17.378.709      | 88.283.457                                 | 200.458.387                                |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> |              | 4.137.831.984   | 230.585.081     | 11.013.700.142                             | 16.779.900.393                             |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                   | 61        |              | 4.137.831.984   | 230.585.081     | 11.013.700.142                             | 16.779.900.393                             |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát      | 62        |              | -               | -               | -  | -  |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                        | 70        |              | 383             | 21              | 1.020                                      | 1.554                                      |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                      | 71        |              | -               | -               | -  | -  |

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

*[Signature]*

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Thị Tuyết



Người đại diện pháp luật  
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Như Quỳnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2024

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2024           | Quý 4/2023            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2023 |
|--|-------|-------------|----------------------|-----------------------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                          |       |             |                      |                       |  |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 4.364.566.545        | 1.153.255.813         | 13.834.759.970                             | 23.167.822.400                             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |             |                      |                       |  |  |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                          | 02    |             | 10.142.712.168       | 4.264.543.623         | 18.096.489.259                             | 12.482.099.077                             |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | 936.747.340          | 2.710.072.319         | 2.385.938.604                              | 2.710.072.319                              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại                       | 04    |             | -                    | (6.322.157)           | -  | (6.322.157)                                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | 2.958.321.876        | 5.662.048.616         | 5.821.904.154                              | (11.735.214.528)                           |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 12.551.030           | -                     | 43.571.392                                 | -  |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                    | -                     | -  | -  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động           | 08    |             | 18.414.898.959       | 13.783.598.214        | 40.182.663.379                             | 26.618.457.111                             |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 9.720.551.776        | 15.535.632.835        | (17.816.798.686)                           | 451.576.207                                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 9.508.440.720        | 26.857.698.477        | (50.826.111.590)                           | 21.168.811.532                             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    |             | (27.900.892.140)     | (45.754.524.144)      | 49.868.732.175                             | (28.829.384.845)                           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (801.532.186)        | (8.157.401)           | (3.458.173.088)                            | (230.760.304)                              |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -                    | -                     | -  | -  |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | V.16        | (12.551.030)         | -                     | (43.571.392)                               | -  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | -                    | 60.473.802            | -  | (4.439.148.853)                            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    | 16    |             | -                    | -                     | -  | -  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                   | 17    |             | -                    | -                     | -  | -  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | 20    |             | <b>8.928.916.098</b> | <b>10.474.721.783</b> | <b>17.906.740.798</b>                      | <b>14.739.550.848</b>                      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                             |       |             |                      |                       |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn    | 21    |             | (18.657.357.838)     | (16.904.201.545)      | (41.592.556.714)                           | (11.330.487.099)                           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn | 22    |             | -                    | -                     | 27.272.727                                 | -  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                    | 23    |             | -                    | (151.254.000.000)     | (1.946.000.000)                            | (233.500.000.000)                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác            | 24    |             | -                    | 264.500.000.000       | 1.200.000.000                              | 253.500.000.000                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                 | 25    |             | -                    | -                     | -  | -  |

|  |           |                         |                        |                         |                        |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | -                       | -                      | -                       | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được  | 27        | 2.969.421.198           | (5.171.363.493)        | 5.860.276.203           | 12.225.899.651         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(15.687.936.640)</b> | <b>91.170.434.962</b>  | <b>(36.451.007.784)</b> | <b>20.895.412.552</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                         |                        |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                       | -                      | -                       | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       | -                      | -                       | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | -                       | -                      | 830.000.000             | -                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (29.000.000)            | -                      | (87.000.000)            | -                      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | -                       | -                      | -                       | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (5.399.675.500)         | -                      | (5.399.675.500)         | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(5.428.675.500)</b>  | <b>-</b>               | <b>(4.656.675.500)</b>  | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> | <b>(12.187.696.042)</b> | <b>101.645.156.745</b> | <b>(23.200.942.486)</b> | <b>35.634.963.400</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>131.188.635.806</b>  | <b>40.550.403.348</b>  | <b>142.201.882.250</b>  | <b>106.560.596.693</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                       | 6.322.157              | -                       | 6.322.157              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>119.000.939.764</b>  | <b>142.201.882.250</b> | <b>119.000.939.764</b>  | <b>142.201.882.250</b> |

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

*[Signature]*

*[Signature]*

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nguyễn Thị Tuyết



Người đại diện pháp luật  
Tống Giám Đốc

Nguyễn Như Quỳnh



# CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lĩnh vực văn hóa

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm; cho thuê mặt bằng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 5a. Danh sách công ty con được hợp nhất

| Tên công ty                                   | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính  | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|---|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|   |   |   | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam                | Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh nhà sách (bán lẻ các ngành hàng)                                       | 100,00%       | 100,00%    | 100,00%                | 100,00%    |
| Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam              | Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh | Đại lý phát hành sách báo, bán buôn bán lẻ sách báo, tạp chí băng đĩa, đồ chơi... | 100,00%       | 100,00%    | 100,00%                | 100,00%    |
| Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim              | Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất, mua bán băng đĩa, dịch vụ quảng cáo thương mại, rạp chiếu phim          | 100,00%       | 100,00%    | 100,00%                | 100,00%    |
| Công ty TNHH MTV In Phương Nam                | 160/12 Đội Cung, Phường 9, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh         | In trên bao bì, đóng bìa, gáy sách, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách                   | 100,00%       | 100,00%    | 100,00%                | 100,00%    |
| Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam    | 160/13 Đội Cung, Phường 9, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh         | Sản xuất, mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, dụng cụ thiết bị học sinh           | 100,00%       | 100,00%    | 100,00%                | 100,00%    |
| Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam | Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh | Phát hành phim, hậu kỳ, quảng cáo, tổ chức biểu diễn                              | 100,00%       | 100,00%    | 100,00%                | 100,00%    |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 5b. *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính   | Tỷ lệ phần sở hữu |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|---|--|--|-------------------|------------|------------------------|------------|
|   |  |  | Số cuối năm       | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Nhân hiệu Phương Nam <sup>(i)</sup> | 137 Lê Quang Định, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh | Mua bán hàng gia dụng, đại lý phát hành báo, bán văn phòng phẩm, quảng cáo | 59,90%            | 59,90%     | 50,00%                 | 50,00%     |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Bách Việt Phương Nam   | 236A/1 Lê Văn Sỹ, Phường 1, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh     | Bán bản quyền các sản phẩm truyền thông                                    | 30,67%            | 30,67%     | 30,67%                 | 30,67%     |
| Công ty Cổ phần Mega Phương Nam <sup>(i)</sup>      | 181/31/17 Bình Thới, Phường 9, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh        | Hoạt động hậu kỳ như biên tập, truyền hình                                 | 32,00%            | 32,00%     | 32,00%                 | 32,00%     |

<sup>(i)</sup> Hai công ty này đang tạm ngưng hoạt động.

#### 6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất** Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 985 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 914 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ



## CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) – Chi nhánh Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) – Chi nhánh Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

##### *Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*



## CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Các chi phí khác*

Chi phí khác là chi phí di dời văn phòng, trợ cấp thôi việc, tiền bản quyền... phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 05 năm.

#### 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

##### Loại tài sản cố định

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 10       |
| Máy móc thiết bị                | 04 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 06       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 07       |

#### 11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư là nhà cửa được khấu hao từ 06 – 10 năm.

#### **12. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 10 năm.

##### ***Bản quyền, bằng sáng chế***

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### **13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả liên quan đến dự phòng tiền thuê mặt bằng phải trả.

#### 16. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### 17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

### 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tập đoàn.

### 24. Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền                              | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| -Tiền mặt                            | 382.280.749            | 1.705.408.835          |
| -Tiền gửi ngân hàng                  | 12.718.659.015         | 14.396.473.415         |
| - Các khoản tương đương tiền         | 105.900.000.000        | 126.100.000.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>119.000.939.764</b> | <b>142.201.882.250</b> |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính        | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
| <b>Đầu tư khác</b>                   |                        |                        |
| +Công ty CP STB Trường học Sóc Trăng | 2.499.906.900          | 2.499.906.900          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.499.906.900</b>   | <b>2.499.906.900</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Máy móc quản lý | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                   |                                 |                 |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 108.434.726.338        | 6.913.286.807     | 1.525.413.574                   | 23.340.241.489  | 140.213.668.208 / |
| - Mua trong năm                   | 9.133.253.971          | 457.887.407       | 1.053.580.000                   | 116.615.000     | 10.761.336.378    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 4.782.959.924          | -                 | -                               | -               | 4.782.959.924     |
| - Tặng khác                       | -                      | -                 | -                               | -               | -                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | -                      | -                 | -                               | -               | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            | (8.312.745.052)        | -                 | 220.916.272                     | (561.018.688)   | (9.094.680.012)   |
| - Giảm khác                       | -                      | -                 | -                               | -               | -                 |
| Số dư cuối năm                    | 114.038.195.181        | 7.387.106.487     | 2.799.909.846                   | 22.895.837.801  | 146.679.216.771 / |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                   |                                 |                 |                   |
| Số dư đầu kỳ                      | 99.127.108.061         | 5.662.407.706     | 1.404.013.575                   | 22.146.361.982  | 128.339.891.324 / |
| - Khấu hao trong năm              | 6.587.688.893          | 444.753.526       | 102.431.392                     | 539.366.272     | 7.674.240.083     |
| - Tặng khác                       | -                      | -                 | -                               | -               | -                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | -                      | -                 | -                               | -               | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            | (16.995.224.740)       | -                 | (220.916.272)                   | (460.790.956)   | (17.676.931.968)  |
| - Giảm khác                       | -                      | -                 | -                               | -               | -                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 88.583.797.784         | 6.130.766.469     | 1.771.260.407                   | 22.224.937.298  | 118.268.929.414 / |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                   |                                 |                 |                   |
| - Tại ngày đầu năm                | 10.056.244.808         | 1.250.879.101     | 121.399.999                     | 1.193.879.507   | 11.873.776.884    |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 26.203.023.928         | 1.256.340.018     | 1.028.649.439                   | 670.900.503     | 28.410.287.357    |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                      |                   |                 |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 7.314.426.921        | 107.019.080       | 7.421.446.001 / |
| - Mua trong năm               | -                 | 461.133.933          | -                 | 461.133.933     |
| - Tạo ra từ nội bộ DN         | -                 | -                    | -                 | -               |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh | -                 | -                    | -                 | -               |
| - Tặng khác                   | -                 | -                    | -                 | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                    | -                 | -               |
| - Giảm khác                   | -                 | -                    | -                 | -               |
| Số dư cuối năm                | -                 | 7.775.560.854        | 107.019.080       | 7.882.579.934 / |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                      |                   |                 |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 5.536.054.445        | 107.019.080       | 5.643.073.525 / |
| - Khấu hao trong năm          | -                 | 720.800.089          | -                 | 720.800.089     |
| - Tặng khác                   | -                 | -                    | -                 | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                    | -                 | -               |
| - Giảm khác                   | -                 | -                    | -                 | -               |
| Số dư cuối năm                | -                 | 6.256.854.534        | 107.019.080       | 6.363.873.614 / |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                      |                   |                 |
| - Tại ngày đầu năm            | -                 | 1.778.372.476        | -                 | 1.778.372.476 / |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|  | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>      |                        |                        |
| -Trụ sở chính                          | 1.662.361.564          | 1.653.551.670          |
| -Công ty Bán Lê Phương Nam             | 26.642.443.901         | 30.313.383.919         |
| -Công ty Phương Nam Phim               | 561.380.496            | 583.771.568            |
| -Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam     | 1.145.714.008          | 1.145.714.008          |
| -Công ty In Phương Nam                 | 969.612.978            | 969.612.978            |
| -Công ty Sách Phương Nam               | 357.967.907            | 447.967.907            |
| -Công ty GT TT Phương Nam              | 35.190.835             | 35.190.835             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>31.374.671.627</b>  | <b>35.149.192.885</b>  |
| <b>4. Phải thu khác</b>                |                        |                        |
| - Ngắn hạn                             | 649.190.668            | 636.316.073            |
| - Ký cược, ký quỹ                      | 4.073.660.313          | 3.908.042.933          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4.722.850.981</b>   | <b>4.544.359.006</b>   |
| <b>5. Hàng tồn kho:</b>                |                        |                        |
| <b>a. Giá gốc:</b>                     |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu;               | 1.143.267.013          | 1.395.826.746          |
| - Công cụ, dụng cụ;                    | 14.563.800             | 21.987.800             |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 4.903.052.714          | 3.031.503.875          |
| - Thành phẩm;                          | 5.506.327.792          | 6.112.420.792          |
| - Hàng hóa;                            | 315.474.336.459        | 272.630.048.325        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>327.041.547.777</b> | <b>283.191.787.538</b> |
| <b>b. Dự phòng hàng tồn kho</b>        |                        |                        |
| - Hàng hóa;                            | 33.721.843.085         | 35.627.814.065         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>33.721.843.085</b>  | <b>35.627.814.065</b>  |
| <b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>      |                        |                        |
| - Xây dựng cơ bản dở dang              | 2.186.373.973          | 4.495.263.124          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.186.373.973</b>   | <b>4.495.263.124</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                     |   |               |   |               |
|---------------------|---|---------------|---|---------------|
| - Tại ngày cuối năm | - | 1.518.706.320 | - | 1.518.706.320 |
|---------------------|---|---------------|---|---------------|

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

| Khoản mục                     | Đầu kỳ               | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ              |
|-------------------------------|----------------------|---------------|---------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>4.170.407.110</b> | -             | -             | <b>4.170.407.110</b> |
| - Quyền sử dụng đất           |                      |               |               |                      |
| - Nhà                         | 4.170.407.110        | -             | -             | 4.170.407.110        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    | -                    | -             | -             | -                    |
| - Cơ sở hạ tầng               | -                    | -             | -             | -                    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>4.170.407.110</b> | -             | -             | <b>4.170.407.110</b> |
| - Quyền sử dụng đất           | -                    | -             | -             | -                    |
| - Nhà                         | 4.170.407.110        | -             | -             | 4.170.407.110        |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    | -                    | -             | -             | -                    |
| - Cơ sở hạ tầng               | -                    | -             | -             | -                    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>-</b>             | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>             |
| - Quyền sử dụng đất           | -                    | -             | -             | -                    |
| - Nhà                         | -                    | -             | -             | -                    |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    | -                    | -             | -             | -                    |
| - Cơ sở hạ tầng               | -                    | -             | -             | -                    |

**10. Chi phí trả trước**

|             |                      |                      |
|-------------|----------------------|----------------------|
| - Ngắn hạn  | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
| - Dài hạn   | 3.963.654.643        | 3.066.793.569        |
|             | 3.729.127.062        | 777.566.166          |
| <b>Cộng</b> | <b>7.692.781.705</b> | <b>3.844.359.705</b> |

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****a) Phải nộp**

|                              |                      |                      |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng      | 865.357.890          | 1.266.721.069        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.113.508.715        | 6.031.541.190        |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 385.264.651          | 330.010.846          |
| - Các loại thuế khác         | 11.467.030           | 16.085.428           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>4.375.598.286</b> | <b>7.644.358.533</b> |

**12. Chi phí phải trả****a) Ngắn hạn**

|             |                       |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
|             | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|             | 12.173.578.373        | 13.406.441.449        |
| <b>Cộng</b> | <b>12.173.578.373</b> | <b>13.406.441.449</b> |

**13. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

|                                  |                       |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết;   | 2.607.270.761         | 2.467.993.752         |
| - Kinh phí công đoàn;            | 504.225.230           | 453.474.261           |
| - Bảo hiểm xã hội; BHYT          | 239.945.418           | 135.055.172           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;          | 23.771.033            | 18.560.790            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | 567.843.360           | 1.146.123.360         |
| - Các khoản phải trả khác.       | 9.572.435.109         | 19.389.213.410        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>13.515.490.911</b> | <b>23.610.420.745</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

|             |                      |                    |
|-------------|----------------------|--------------------|
|             | 3.670.673.106        | 762.231.500        |
| <b>Cộng</b> | <b>3.670.673.106</b> | <b>762.231.500</b> |

|                                     |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>    |
| <b>14. Doanh thu chưa thực hiện</b> | 1.764.795.000        | 3.291.715.929        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.764.795.000</b> | <b>3.291.715.929</b> |

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                 |                    |                    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | <b>31/12/2024</b>  | <b>01/01/2024</b>  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | 256.266.819        | 344.550.276        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>256.266.819</b> | <b>344.550.276</b> |

**16. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu Quỹ    | Vốn khác của chủ sở hữu | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng            |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | 110.402.410.000        | 24.738.460.046       | (2.616.000.640) | 1.998.733.714           | 30.940.222.157                      | -                  | 165.463.825.277 |
| Tăng vốn trong năm trước   |                        |                      |                 |                         |                                     |                    | -               |
| Lãi trong năm trước        |                        |                      |                 |                         | 16.779.900.393                      |                    | 16.779.900.393  |
| Tăng khác năm trước        |                        |                      |                 |                         |                                     |                    | -               |
| Giảm vốn trong năm trước   |                        |                      |                 |                         |                                     |                    | -               |
| Lỗ trong năm trước         |                        |                      |                 |                         | -                                   |                    | -               |
| Giảm khác năm trước        |                        |                      |                 |                         | -                                   | -                  | -               |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | 110.402.410.000        | 24.738.460.046       | (2.616.000.640) | 1.998.733.714           | 47.720.122.550                      | -                  | 182.243.725.671 |
| Tăng vốn trong năm nay     |                        |                      |                 |                         |                                     |                    | -               |
| Lãi trong năm nay          |                        |                      |                 |                         | 11.013.700.142                      |                    | 11.013.700.142  |
| Tăng khác năm nay          |                        |                      |                 |                         | -                                   |                    | -               |
| Giảm vốn trong năm nay     |                        |                      |                 |                         |                                     |                    | -               |
| Lỗ trong năm nay           |                        |                      |                 |                         | -                                   |                    | -               |
| Giảm khác năm nay          |                        |                      |                 |                         | 5.399.675.500                       | -                  | 5.399.675.500   |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | 110.402.410.000        | 24.738.460.046       | (2.616.000.640) | 1.998.733.714           | 53.334.147.193                      | -                  | 187.857.750.313 |

| <b>Cổ phiếu</b>                          | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 11.040.241        | 11.040.241        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.040.241        | 11.040.241        |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | (240.890)         | (240.890)         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.799.351        | 10.799.351        |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/ cổ phần



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****Các quỹ của doanh nghiệp:**

|                          |               |               |
|--------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 1.998.733.714 | 1.998.733.714 |
|--------------------------|---------------|---------------|

**17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

|                                   | 31/12/2024    | 01/01/2024    |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi | 2.152.540.896 | 2.152.540.896 |
| Ngoại tệ các loại                 | 9.481,69      | 9.481,69      |

**18. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.****VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Quý IV/2024</b>     | <b>Quý IV/2023</b>     |
|---|------------------------|------------------------|
| + Hàng hóa  | 144.628.354.074        | 140.397.090.600        |
| + Dịch vụ   | 3.496.091.852          | 1.183.424.902          |
| + Thành phẩm  | 10.956.661.423         | 150.763.533            |
| <b>Cộng</b>   | <b>159.081.107.349</b> | <b>141.731.279.035</b> |
|   | <b>Quý IV/2024</b>     | <b>Quý IV/2023</b>     |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                |                        |                        |
| - Hàng bán bị trả lại;                                | 2.058.270.164          | 2.199.542.017          |
|   | <b>2.058.270.164</b>   | <b>2.199.542.017</b>   |
|   | <b>Quý IV/2024</b>     | <b>Quý IV/2023</b>     |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                |                        |                        |
| + Hàng hóa  | 142.570.083.910        | 138.197.548.583        |
| + Dịch vụ   | 3.496.091.852          | 1.183.424.902          |
| + Thành phẩm  | 10.956.661.423         | 150.763.533            |
|   | <b>157.022.837.185</b> | <b>139.531.737.018</b> |
|   | <b>Quý IV/2024</b>     | <b>Quý IV/2023</b>     |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                            |                        |                        |
| + Hàng hóa  | 81.557.590.648         | 74.856.001.638         |
| + Dịch vụ   | 797.133.994            | 1.121.979.523          |
| + Thành phẩm  | 6.695.100.150          | 2.347.277.020          |
|   | <b>89.049.824.792</b>  | <b>78.325.258.180</b>  |
|   | <b>Quý IV/2024</b>     | <b>Quý IV/2023</b>     |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>               |                        |                        |
| - Lãi tiền gửi, lãi tiền vay                          | 246.930.051            | 3.717.339.197          |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 5.218.908694           | 211.542.525            |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.465.838.745</b>   | <b>3.928.881.722</b>   |
|   | <b>Quý IV/2024</b>     | <b>Quý IV/2023</b>     |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                           |                        |                        |
| - Lãi tiền vay  | 12.551.030             | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.551.030</b>      | <b>-</b>               |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| <b>6. Thu nhập khác</b>  | <b>Quý IV/2024</b> | <b>Quý IV/2023</b>   |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| -Thanh lý HH, TSCĐ, CCDC | 3.161.790          | -                    |
| -Các khoản khác          | 851.167.582        | 2.912.032.267        |
| <b>Cộng</b>              | <b>854.329.372</b> | <b>2.912.032.267</b> |

| <b>7. Chi phí khác</b>                        | <b>Quý IV/2024</b> | <b>Quý IV/2023</b>   |
|---|--------------------|----------------------|
| -Thanh lý HH, TSCĐ, CCDC                      |                    | 492.685.123          |
| - Các khoản phạt, truy thu thuế, hành chính.. | 566.206            | 412.137.779          |
| - Các khoản khác.                             | 137.306.475        | 6.066.917.337        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>137.872.681</b> | <b>6.971.740.239</b> |

| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Quý IV/2024</b>    | <b>Quý IV/2023</b>    |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Chi phí bán hàng</b>                                 |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 24.368.007.482        | 22.040.647.404        |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                   | 450.135.910           | 585.074.626           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                   | 448.588.557           | 164.259.283           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           | 2.567.132.280         | 2.476.812.029         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 26.932.855.820        | 24.255.453.209        |
| Chi phí khác   | 6.764.290.633         | 802.252.316           |
| <b>Cộng</b>  | <b>61.531.010.682</b> | <b>50.324.498.867</b> |

| <b>b) Chi phí quản lý:</b>       | <b>Quý IV/2024</b>   | <b>Quý IV/2023</b>   |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 6.431.254.211        | 5.983.264.308        |
| Chi phí vật liệu, bao bì quản lý | 27.714.062           |                      |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 85.791.695           | 43.137.843           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 116.854.171          | 231.628.322          |
| Thuế, lệ phí                     | 536.000              | 1.084.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 242.765.278          | 1.592.356.270        |
| Chi phí khác                     | 1.042.282.710        | 1.746.427.165        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.947.198.127</b> | <b>9.597.897.908</b> |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

| <b>Tên công ty</b>                  |             |
|-------------------------------------|-------------|
| + Công ty Bán Lê Phương Nam         | Công ty con |
| + Công ty Phương Nam Phim           | Công ty con |
| + Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam | Công ty con |
| + Công ty In Phương Nam             | Công ty con |
| + Công ty Sách Phương Nam           | Công ty con |
| + Công Ty GT-TT Phương Nam          | Công ty con |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                       |                  |
|---------------------------------------|------------------|
| + Công ty Mega Phương Nam             | Công ty liên kết |
| + Công ty CP Nhân Hiệu Phương Nam     | Công ty liên kết |
| + Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam  | Công ty liên kết |
| + Công ty CP STB Trường học Sóc Trăng | Đầu tư khác      |

| Số dư công nợ các bên liên quan                | Quan hệ       | Nội dung            | Trị giá (VND)  |
|--|---------------|---------------------|----------------|
| Công ty  |               |                     |                |
| <b>a). Công ty CP VH Phương Nam</b>            |               |                     |                |
| + Công ty Bán Lê Phương Nam                    | Công ty con   | .                   | .              |
|  |               | Phải thu thương mại | 23.810.142.581 |
|  |               | Phải trả thương mại | 429.607.832    |
| + Công ty Phương Nam Phim                      | Công ty con   | .                   | -              |
|  |               | Phải thu thương mại | 3.292.585.494  |
| + Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam            | Công ty con   | .                   | -              |
|  |               | Phải trả khác       | 62.399.131     |
| + Công ty In Phương Nam                        | Công ty con   | .                   | -              |
|  |               | Phải thu khác       | 43.903.493     |
| + Công ty Sách Phương Nam                      | Công ty con   | .                   | -              |
|  |               | Phải thu thương mại | 6.672.201.270  |
|  |               | Phải thu khác       | 4.747.274.950  |
| <b>b). Công ty TNHH Bán Lê Phương Nam</b>      |               |                     |                |
| + Công ty CPVH Phương Nam                      | Công ty Mẹ    | .                   | .              |
|  |               | Phải thu thương mại | 429.607.832    |
|  |               | Phải trả thương mại | 23.810.142.581 |
| + Công ty Phương Nam Phim                      | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|  |               | Phải thu thương mại | -              |
|  |               | Phải trả thương mại | 2.214.325.617  |
|  |               | Phải trả khác       | -              |
| + Công ty In Phương Nam                        | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|  |               | Phải trả thương mại | 2.885.002      |
| + Công ty Sách Phương Nam                      | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|  |               | Phải thu thương mại | -              |
|  |               | Phải trả thương mại | 6.402.900.769  |
|  |               | Phải thu khác       | -              |
| <b>c). Công ty TNHH Một TV Phương Nam Phim</b> |               |                     |                |
| + Công ty CPVH Phương Nam                      | Công ty Mẹ    | .                   | -              |
|  |               | Phải thu thương mại | .              |
|  |               | Phải trả thương mại | 3.292.585.494  |
| + Công ty Bán Lê Phương Nam                    | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|  |               | Phải thu thương mại | 2.214.325.617  |
|  |               | Phải trả thương mại | -              |
|  |               | Phải thu khác       | -              |
| + Công ty In Phương Nam                        | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|  |               | Phải trả thương mại | 123.200.000    |
| + Công ty Sách Phương Nam                      | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|  |               | Phải thu thương mại | 53.824.138     |
| <b>d) Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam</b>    |               |                     | -              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                    |               |                     |                |
|------------------------------------|---------------|---------------------|----------------|
| + Công ty CPVH Phương Nam          | Công ty Mẹ    | .                   | -              |
|                                    |               | Phải thu khác       | 62.399.131     |
| <b>e) Công ty In Phương Nam</b>    |               |                     | -              |
| + Công ty CPVH Phương Nam          | Công ty Mẹ    | .                   | -              |
|                                    |               | Phải trả khác       | 43.903.493     |
| + Công ty Bán Lê Phương Nam        | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|                                    |               | Phải thu thương mại | 2.885.002      |
| + Công ty Phương Nam Phim          | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|                                    |               | Phải thu thương mại | 123.200.000    |
| + Công ty Sách Phương Nam          | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|                                    |               | Phải thu khác       | 472.524.711    |
| <b>f) Công ty Sách Phương Nam</b>  |               |                     | -              |
| + Công ty CPVH Phương Nam          | Công ty Mẹ    | .                   | -              |
|                                    |               | Phải thu thương mại | 6.672.201.270  |
|                                    |               | Phải trả thương mại | 4.747.274.950  |
|                                    |               | Phải trả khác       | -              |
| + Công ty Bán Lê Phương Nam        | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|                                    |               | Phải thu thương mại | 6.402.900.769  |
|                                    |               | Phải trả thương mại | -              |
|                                    |               | Phải trả khác       | -              |
| + Công ty Phương Nam Phim          | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|                                    |               | Phải trả thương mại | 53.824.138     |
| + Công ty In Phương Nam            | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|                                    |               | Phải trả khác       | 472.524.711    |
|                                    |               | Phải thu tiền vay   | -              |
| <b>g) Công ty GT-TT Phương Nam</b> |               |                     | -              |
| + Công ty CPVH Phương Nam          | Công ty Mẹ    | .                   | -              |
|                                    |               | Phải thu thương mại | -              |
|                                    |               | Phải trả thương mại | 601.448.802    |
|                                    |               | Phải thu khác       | -              |
|                                    |               | Phải trả khác       | 3.545.046.515  |
|                                    |               | Phải trả tiền vay   | 17.849.972.365 |
| + Công ty Phương Nam Phim          | Cùng tập đoàn | .                   | -              |
|                                    |               | Phải trả khác       | 54.183.636     |
|                                    |               | Phải thu tiền vay   | -              |

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Ngoại trừ khoản nợ của Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam, Công ty Cổ phần Nhân hiệu Phương Nam, Công ty TNHH MTV In Phương Nam và Công ty Cổ phần Truyền thông Bách Việt Phương Nam đã được lập dự phòng, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau.

| Kỳ kế toán đến 31/12/2023                                     | Đơn vị tính: triệu đồng |                |                     |                     |              |                |              |               |                |
|---|-------------------------|----------------|---------------------|---------------------|--------------|----------------|--------------|---------------|----------------|
|   | Kinh doanh PNC          | Bán lẻ         | SXKD phim, băng đĩa | SXKD văn phòng phẩm | In, thiết kế | Phát hành sách | Truyền thông | Loại trừ      | Tổng cộng      |
| <b>Doanh thu</b>  |                         |                |                     |                     |              |                |              |               |                |
| Từ khách hàng bên ngoài                                       | 1.689                   | 635.716        | 14.135              |                     |              | 1.789          |              |               | 653.329        |
| Giữa các bộ phận  | 11.275                  | 1.233          | 1.696               |                     |              | 21.767         |              | 35.972        |                |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>12.964</b>           | <b>636.950</b> | <b>15.832</b>       |                     |              | <b>23.556</b>  |              | <b>35.972</b> | <b>653.329</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                           |                         |                |                     |                     |              |                |              |               |                |
| Kết quả của bộ phận   | -14.389                 | 1.831          | 322                 |                     | -4           | 1.329          | -4           | 6.903         | -4.012         |
| Chi phí không phân bổ   |                         |                |                     |                     |              |                |              |               |                |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính | -14.389                 | 1.831          | 322                 |                     | -4           | 1.329          | -4           | 6.903         | -4.012         |
| Thu nhập tài chính  | 3.668                   | 17.494         | 156                 |                     |              | 8              |              |               | 21.326         |
| Chi phí tài chính   | -16.324                 | 389            |                     |                     |              |                |              | 16.324        | 389            |
| Thu nhập từ công ty liên kết                                  |                         |                |                     |                     |              |                |              |               |                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                    |                         |                |                     |                     |              |                |              |               |                |
| Lợi nhuận sau thuế  | 9.603                   | 15.098         | 479                 |                     | -4           | 1.230          | -4           | -9.622        | 16.780         |
| Lợi ích cổ đông thiểu số                                      | -                       | -              | -                   | -                   | -            | -              | -            | -             | -              |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh              | 9.603                   | 15.098         | 479                 |                     | -4           | 1.230          | -4           | -9.622        | 16.780         |
| Các khoản mục bất thường                                      | -                       | -              | -                   | -                   | -            | -              | -            | -             | -              |
| <b>Lợi nhuận thuần</b>  | <b>9.603</b>            | <b>15.098</b>  | <b>479</b>          |                     | <b>-4</b>    | <b>1.230</b>   | <b>-4</b>    | <b>-9.622</b> | <b>16.780</b>  |
| <b>Các thông tin khác</b>                                     |                         |                |                     |                     |              |                |              |               |                |
| Tài sản của bộ phận   | 172.990                 | 432.572        | 15.880              | 184                 | 634          | 29.568         | 485          | -125          | 527.722        |
| Công ty liên kết  |                         |                |                     |                     |              |                |              |               |                |
| Tài sản không phân bổ   |                         |                |                     |                     |              |                |              |               |                |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>                                  | <b>172.990</b>          | <b>432.572</b> | <b>15.880</b>       | <b>184</b>          | <b>634</b>   | <b>29.568</b>  | <b>485</b>   | <b>-125</b>   | <b>527.722</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận                                       | 11.854                  | 336.079        | 20.575              | 25                  | 92           | 22.097         | 22.750       | 62.998        | 350.473        |
| Nợ phải trả không phân bổ                                     | 62                      | 26.469         | 2.734               |                     | 44           | 11.639         | 22.051       | 62.998        |                |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>                              | <b>11.791</b>           | <b>309.610</b> | <b>17.841</b>       | <b>25</b>           | <b>48</b>    | <b>10.458</b>  | <b>699</b>   |               | <b>350.473</b> |
| Chi phí mua sắm tài sản                                       |                         | 7.084          |                     |                     |              |                |              |               | 7.084          |
| Chi phí khấu hao  | 10                      | 13.256         |                     |                     |              |                |              | -721          | 12.545         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Kỳ kế toán đến 31/12/2024

Đơn vị tính: triệu đồng

|  | Kinh<br>doanh<br>PNC | Bán lẻ         | SXKD<br>phim,<br>băng<br>đĩa | SXKD<br>văn<br>phòng<br>phẩm | In,<br>thiết<br>kế | Phát<br>hành<br>sách | Truyền<br>thông | Loại<br>trừ   | Tổng<br>cộng   |
|--|----------------------|----------------|------------------------------|------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------|---------------|----------------|
| <b>Doanh thu</b>   |                      |                |                              |                              |                    |                      |                 |               |                |
| Từ khách hàng bên ngoài  | 1.684                | 600.997        | 10.423                       |                              |                    | 1.376                |                 |               | 614.479        |
| Giữa các bộ phận   | 13.499               | 807            | 504                          |                              |                    | 18.386               |                 | 33.195        |                |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>15.183</b>        | <b>601.804</b> | <b>10.926</b>                |                              |                    | <b>19.762</b>        |                 | <b>33.195</b> | <b>614.479</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                              |                      |                |                              |                              |                    |                      |                 |               |                |
| Kết quả của bộ phận  | -5.198               | -5.572         | 41                           |                              | -3                 | 2.150                | -2              | 7.160         | -1.425         |
| Chi phí không phân bổ  |                      |                |                              |                              |                    |                      |                 |               |                |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính<br>và chi phí tài chính | -5.198               | -5.572         | 41                           |                              | -3                 | 2.150                | -2              | 7.160         | -1.425         |
| Thu nhập tài chính   | 1.602                | 13.776         | 183                          |                              |                    | 44                   |                 |               | 15.605         |
| Chi phí tài chính  | -8.701               | 302            |                              |                              |                    |                      |                 | -9.317        | 346            |
| Thu nhập từ công ty liên kết                                     |                      |                |                              |                              |                    |                      |                 |               |                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                              |                      |                |                              |                              |                    |                      |                 |               |                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                       |                      |                |                              |                              |                    |                      |                 |               |                |
| Lợi nhuận sau thuế   | 3.720                | 6.584          | 224                          |                              | -3                 | 2.164                | -2              | -1.673        | 11.014         |
| Lợi ích cổ đông thiểu số   | -                    | -              | -                            | -                            | -                  | -                    | -               | -             | -              |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất<br>kinh doanh              | 3.720                | 6.584          | 224                          |                              | -3                 | 2.164                | -2              | -1.673        | 11.014         |
| Các khoản mục bất thường   | -                    | -              | -                            | -                            | -                  | -                    | -               | -             | -              |
| <b>Lợi nhuận thuần</b>   | <b>3.720</b>         | <b>6.584</b>   | <b>224</b>                   |                              | <b>-3</b>          | <b>2.164</b>         | <b>-2</b>       | <b>-1.673</b> | <b>11.014</b>  |
| <b>Các thông tin khác</b>  |                      |                |                              |                              |                    |                      |                 |               |                |
| Tài sản của bộ phận  | 170.600              | 485.039        | 16.891                       | 184                          | 631                | 34.535               | 483             | -133          | 575.122        |
| Công ty liên kết   |                      |                |                              |                              |                    |                      |                 |               |                |
| Tài sản không phân bổ  |                      |                |                              |                              |                    |                      |                 |               |                |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>                                     | <b>170.600</b>       | <b>485.039</b> | <b>16.891</b>                | <b>184</b>                   | <b>631</b>         | <b>34.535</b>        | <b>483</b>      | <b>-133</b>   | <b>575.122</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận  | 6.148                | 381.962        | 21.362                       | 25                           | 92                 | 24.900               | 22.750          | 69.974        | 387.264        |
| Nợ phải trả không phân bổ  | 62                   | 32.430         | 3.416                        |                              | 44                 | 11.971               | 22.051          | 69.974        |                |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>                                 | <b>6.086</b>         | <b>349.531</b> | <b>17.946</b>                | <b>25</b>                    | <b>48</b>          | <b>12.929</b>        | <b>699</b>      |               | <b>387.264</b> |
| Chi phí mua sắm tài sản  |                      | 10.185         |                              |                              |                    |                      |                 |               | 10.185         |
| Chi phí khấu hao   | -75                  | 8.802          |                              |                              |                    |                      |                 | -622          | 8.106          |



# CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: số 940, đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 3. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Cho thuê mặt bằng và các dịch vụ khác liên quan;
- Kinh doanh nhà sách;
- Sản xuất kinh doanh phim, băng đĩa;
- Phát hành sách, kinh doanh văn phòng phẩm.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 4 đính kèm.

### 4. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn hoàn toàn ở Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyệt

Người đại diện pháp luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như Quỳnh